

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
	(từ ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
	(đến ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Ông Niraan De Silva	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ủy ban kiểm toán

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 29 tháng 1 năm 2021)
Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 21 tháng 1 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 191, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		856.562.610.525	1.134.580.036.184
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.827.995.254	4.321.225.874
111	Tiền		6.827.995.254	4.321.225.874
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	4.900.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	4.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		777.675.372.184	1.059.557.585.612
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	114.628.081.146	117.379.744.019
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	215.483.373.333	217.954.579.335
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	1.915.829.000	1.915.829.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	480.931.404.677	757.590.749.230
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(35.283.315.972)	(35.283.315.972)
140	Hàng tồn kho		34.068.259.970	30.723.500.694
141	Hàng tồn kho	10	99.446.685.161	96.101.925.885
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	(65.378.425.191)	(65.378.425.191)
150	Tài sản ngắn hạn khác		37.990.983.117	35.077.724.004
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	18.107.720.111	17.929.095.329
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	19.586.181.519	17.043.590.290
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	297.081.487	105.038.385

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		351.601.914.804	237.702.799.766
210	Các khoản phải thu dài hạn		162.344.093.289	42.966.607.789
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	39.090.075.288	39.090.075.288
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	123.254.018.001	3.876.532.501
220	Tài sản cố định		29.399.227.747	30.899.153.002
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	2.636.297.293	2.921.208.332
222	Nguyên giá		19.645.497.072	19.645.497.072
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.009.199.779)	(16.724.288.740)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	26.762.930.454	27.977.944.670
228	Nguyên giá		37.281.440.657	37.281.440.657
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.518.510.203)	(9.303.495.987)
240	Tài sản dở dang dài hạn		5.501.828.637	5.086.363.637
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.501.828.637	5.086.363.637
250	Đầu tư tài chính dài hạn		133.341.086.382	133.341.086.382
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(a)	131.583.461.382	131.583.461.382
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	9.615.625.000	9.615.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(7.858.000.000)	(7.858.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		21.015.678.749	25.409.588.956
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	5.636.124.000	9.225.278.708
269	Lợi thế thương mại	13	15.379.554.749	16.184.310.248
270	TỔNG TÀI SẢN		1.208.164.525.329	1.372.282.835.950

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		329.621.272.500	494.579.526.697
310	Nợ ngắn hạn		308.574.885.979	403.533.140.176
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	85.100.922.053	87.325.315.040
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.134.044.300	10.531.972.357
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	34.635.345.897	44.788.657.390
314	Phải trả người lao động		4.630.745.618	14.530.928.335
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	48.423.307.515	56.813.526.262
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	36.703.720.116	58.740.650.313
320	Vay ngắn hạn	19(a)	88.940.926.813	130.796.216.812
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.873.667	5.873.667
330	Nợ dài hạn		21.046.386.521	91.046.386.521
338	Vay dài hạn	19(b)	1.000.000.000	71.000.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20.046.386.521	20.046.386.521
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		878.543.252.829	877.703.309.253
410	Vốn chủ sở hữu		878.543.252.829	877.703.309.253
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	550.873.478.254	550.873.478.254
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	21.408.768.882	20.536.615.720
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		20.536.615.720	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		872.153.162	20.536.615.720
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	(6.538.674.307)	(6.506.464.721)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.208.164.525.329	1.372.282.835.950


Đặng Phương Dung
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 4 năm 2022

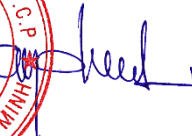
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.502.257.211	289.531.299.840
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(790.328.505)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.502.257.211	288.740.971.335
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(55.655.647.283)	(250.798.809.037)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.846.609.928	37.942.162.298
21	Doanh thu hoạt động tài chính	244.863.986	1.328.301.143
22	Chi phí tài chính	(4.651.588.856)	(5.516.949.930)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.598.679.760)	(4.074.054.236)
25	Chi phí bán hàng	(10.044.187.791)	(22.713.686.396)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(12.619.649.837)	(56.793.895.691)
30	(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.223.952.570)	(45.754.068.576)
31	Thu nhập khác	17.028.115.441	387.572.827
32	Chi phí khác	(964.219.295)	(2.566.384.480)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	16.063.896.146	(2.178.811.653)
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	839.943.576	(47.932.880.229)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(4.586.956.162)
60	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN	839.943.576	(52.519.836.391)
Phân bổ cho			
61	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	872.153.162	(45.592.338.285)
62	(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(32.209.586)	(6.927.498.106)
70	Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	28	(1.458)
71	Lợi nhuận/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	28	(1.458)


 Đặng Phương Dung
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Vinh
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính



 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 51 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	839.943.576	(47.932.880.229)
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	1.852.763.776	5.034.733.886
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(244.863.986)	(449.489.059)
06	Chi phí lãi vay	4.487.720.856	4.074.054.236
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	6.935.564.222	(39.273.581.166)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	159.770.093.597	67.557.933.558
10	(Tăng) hàng tồn kho	(3.344.759.276)	(42.828.739.058)
11	(Giảm) các khoản phải trả	(313.598.084.501)	(998.901.854)
12	Giảm chi phí trả trước	3.410.529.926	21.401.814.693
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.358.140.320)	(1.974.054.236)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.653.008.255)	(4.785.649.034)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(158.837.804.607)	(901.177.097)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(9.318.992.452)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	(7.335.950.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.900.000.000	3.000.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(38.400.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	306.455.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	244.863.986	69.491.059
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	273.199.863.986	(13.585.451.393)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	26.132.617.179	66.744.349.590
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(137.987.907.178)	(66.710.569.755)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(111.855.289.999)	33.779.835
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	2.506.769.380	(14.452.848.655)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.321.225.874	36.412.495.272
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.827.995.254	21.959.646.617

Đặng Phương Dung
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhĐào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tập đoàn có 77 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 359 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 14 công ty con và 6 công ty liên kết được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	31.3.2022		31.12.2021	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sư Trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	73,00	73,00	73,00	73,00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, Bán buôn	99,99	99,99	99,99	99,99
6	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,70	100,00	99,70	100,00
7	Công ty THNN Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,99	100,00	99,99	100,00
8	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	76,99	70,00	76,99	70,00
9	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Cổng xử lý dữ liệu thông tin	99,98	99,98	99,98	99,98
10	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	50,98	50,98	50,98
11	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	51,00	51,00
II - Công ty con gián tiếp							
12	Công ty THNN Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,63	100,00	99,63	100,00
13	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh. Thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	94,05	95,00
14	Công ty TNHH Thương mại Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,99	51,00	50,99	51,00
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	24,99	25,00	24,99	25,00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	34,99	35,00	34,99	35,00
4	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	29,99	30,00	29,99	30,00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	49,99	50,00	49,99	50,00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Tíng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	20,00	20,00	20,00	20,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh giữa niên độ như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghịệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính	2% – 10%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
TSCĐ khác	10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	130.622.329	567.478.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.697.372.925	3.753.747.197
	<u>6.827.995.254</u>	<u>4.321.225.874</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

			31.03.2022					31.12.2021					
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Tên công ty			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND	
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	88.914.982.663	(*)	-	50,00	50,00	88.914.982.663	(*)	-	
2	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	Giải pháp công nghệ số, trò chơi điện tử	29,99	30,00	21.253.734.206	(*)	-	29,99	30,00	21.253.734.206	(*)	-	
3	Công ty Cổ phần Zmedia	Dịch vụ quảng cáo	25,00	25,00	14.179.439.550	(*)	-	25,00	25,00	14.179.439.550	(*)	-	
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Giải pháp công nghệ số	34,99	35,00	6.083.551.071	(*)	-	34,99	35,00	6.083.551.071	(*)	-	
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	-	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	-	
					131.583.461.382								131.583.461.382

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			31.03.2022					31.12.2021				
			Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tên công ty	Hoạt động chính											
1	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)
2	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	-	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	-
3	Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)
					9.615.625.000		(7.858.000.000)					

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	22.811.777.777	21.397.199.999
Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng	13.939.220.078	13.939.220.078
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	11.707.576.164	5.075.735.407
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capital X	7.371.535.389	-
Khác	45.837.760.209	57.458.234.883
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	12.960.211.529	19.509.353.652
	<u>114.628.081.146</u>	<u>117.379.744.019</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán là 7.063.315.972 đồng như được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần World Trading Group	128.790.000.000	128.790.000.000
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	48.126.704.193	48.126.704.193
Bên thứ ba khác	21.796.837.600	24.268.043.602
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	16.769.831.540	16.769.831.540
	<u>215.483.373.333</u>	<u>217.954.579.335</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	464.129.000	464.129.000
Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	91.700.000	91.700.000
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.360.000.000	1.360.000.000
	<u>1.915.829.000</u>	<u>1.915.829.000</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	39.090.075.288	39.090.075.288

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.03.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ chuyển nhượng công ty con (i)	214.675.252.833	-	521.130.252.833	-
Tạm ứng cho nhân viên (ii)	114.214.882.983	-	103.724.655.946	-
Phải thu cổ tức (iii)	53.725.680.000	-	53.725.680.000	-
Đặt cọc mua cổ phần (iv)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác	19.884.207.535	(17.500.000.000)	20.610.207.535	(17.500.000.000)
Phải thu từ kiện tụng pháp lý	17.024.686.513	-	-	-
Phải thu từ hợp tác trò chơi trực tuyến	8.120.000.000	(8.120.000.000)	8.120.000.000	(8.120.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	2.863.803.600	-	2.242.202.700	-
Phải thu lãi vay	2.100.000.000	(2.100.000.000)	2.100.000.000	(2.100.000.000)
Tạm ứng thanh toán ví điện tử	1.025.000.000	-	1.025.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	2.952.532.000	(500.000.000)	1.000.000.000	(500.000.000)
Khác	14.395.359.213	-	13.912.750.216	-
	<u>480.931.404.677</u>	<u>(28.220.000.000)</u>	<u>757.590.749.230</u>	<u>(28.220.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	404.625.579.749	(28.220.000.000)	679.913.279.456	(28.220.000.000)
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	76.305.824.928	-	77.677.469.774	-
	<u>480.931.404.677</u>	<u>(28.220.000.000)</u>	<u>757.590.749.230</u>	<u>(28.220.000.000)</u>

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Số dư thể hiện khoản phải thu các bên thứ ba từ việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Truyền thông On+, Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd., Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital, Công ty Netlink Online Corporation và Công ty TNHH Truyền thông Công nghệ Netlink. Chi tiết như sau:

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH HQ Holdings	135.000.000.000	270.000.000.000
Ông Trần Minh Việt	76.540.600.000	126.540.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tri Thanh	-	76.455.000.000
Khác	3.134.652.833	48.134.652.833
	<u>214.675.252.833</u>	<u>521.130.252.833</u>

- (ii) Đây là các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.
- (iii) Số dư thể hiện khoản phải thu cổ tức từ Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital và Công ty Netlink Online Corporation.
- (iv) Đây là khoản Tập đoàn đặt cọc để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến.
- (v) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Tập đoàn và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 Đồng, trong đó, Tập đoàn đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 Đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 Đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi và quyết định trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này (Thuyết minh 10).

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.03.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh	119.000.000.000	-	-	-
Bảo lãnh thanh toán (*)	3.447.919.503	-	3.447.919.503	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	806.098.498	-	428.612.998	-
	<u>123.254.018.001</u>	<u>-</u>	<u>3.876.532.501</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	119.806.098.498	-	428.612.998	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.447.919.503	-	3.447.919.503	-
	<u>123.254.018.001</u>	<u>-</u>	<u>3.876.532.501</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 28.220.000.000 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 9.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.03.2022				31.12.2021			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán								
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.518.490.436	-	(6.518.490.436)	Dưới 1 năm	6.518.490.436	-	(6.518.490.436)	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư An Hưng Phát	244.275.887	-	(244.275.887)	Trên 3 năm	244.275.887	-	(244.275.887)	Trên 3 năm
Ông Phạm Vĩnh Hà	120.000.000	-	(120.000.000)	Trên 3 năm	120.000.000	-	(120.000.000)	Trên 3 năm
Khác	180.549.649	-	(180.549.649)	Trên 3 năm	180.549.649	-	(180.549.649)	Trên 3 năm
	<u>7.063.315.972</u>	<u>-</u>	<u>(7.063.315.972)</u>		<u>7.063.315.972</u>	<u>-</u>	<u>(7.063.315.972)</u>	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	Trên 3 năm	19.600.000.000	5.880.000.000	(13.720.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu từ hợp tác trò chơi trực tuyến	8.120.000.000	-	(8.120.000.000)	Trên 1 năm	8.120.000.000	-	(8.120.000.000)	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Phát triển UP	500.000.000	-	(500.000.000)	Trên 1 năm	500.000.000	-	(500.000.000)	Trên 1 năm
	<u>28.220.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(28.220.000.000)</u>		<u>28.220.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(28.220.000.000)</u>	
	<u>35.283.315.972</u>	<u>-</u>	<u>(35.283.315.972)</u>		<u>35.283.315.972</u>	<u>-</u>	<u>(35.283.315.972)</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	50.513.644.652	(41.929.882.655)	53.704.851.555	(41.929.882.655)
Chương trình	48.933.040.509	(23.448.542.536)	41.801.815.609	(23.448.542.536)
Khác	-	-	595.258.721	-
	<u>99.446.685.161</u>	<u>(65.378.425.191)</u>	<u>96.101.925.885</u>	<u>(65.378.425.191)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	17.513.070.326	17.737.717.478
Công cụ, dụng cụ	594.649.785	191.377.851
	<u>18.107.720.111</u>	<u>17.929.095.329</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	17.929.095.329	22.503.079.005
Tăng	374.560.606	18.946.750.159
Phân bổ trong kỳ/năm	(195.935.824)	(23.520.733.835)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>18.107.720.111</u>	<u>17.929.095.329</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bản quyền	4.372.768.187	4.465.617.381
Công cụ dụng cụ	886.826.037	1.077.992.802
Chi phí phát triển nhóm nhạc	40.391.327	683.280.698
Khác	336.138.449	2.998.387.827
	<u>5.636.124.000</u>	<u>9.225.278.708</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	9.225.278.708	119.564.759.355
Tăng	160.465.000	65.130.248.963
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.367.832.462)	(75.480.972.132)
Thanh lý	(2.381.787.246)	(9.329.618.351)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	(90.659.139.127)
Số dư cuối năm	<u>5.636.124.000</u>	<u>9.225.278.708</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022					
và ngày 31 tháng 3 năm 2022	8.007.378.395	10.844.574.726	651.076.409	142.467.542	19.645.497.072
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(7.573.736.902)	(8.769.616.108)	(268.344.951)	(112.590.779)	(16.724.288.740)
Khấu hao trong kỳ	(150.562.702)	(109.630.935)	(6.007.290)	(18.710.112)	(284.911.039)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	(7.724.299.604)	(8.879.247.043)	(274.352.241)	(131.300.891)	(17.009.199.779)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	433.641.493	2.074.958.618	382.731.458	29.876.763	2.921.208.332
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	283.078.791	1.965.327.683	376.724.168	11.166.651	2.636.297.293

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.500.000.000	14.088.279.497	17.386.485.310	1.306.675.850	37.281.440.657
và ngày 31 tháng 3 năm 2022					
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(3.220.874.177)	(5.366.193.823)	(716.427.987)	(9.303.495.987)
Khấu hao trong kỳ	-	(634.660.092)	(513.424.881)	(66.929.243)	(1.215.014.216)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	-	(3.855.534.269)	(5.879.618.704)	(783.357.230)	(10.518.510.203)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.500.000.000	10.867.405.320	12.020.291.487	590.247.863	27.977.944.670
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	4.500.000.000	10.232.745.228	11.506.866.606	523.318.620	26.762.930.454

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**Mẫu số B 09 – DN/HN****13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	16.184.310.248	71.507.855.470
Phân bổ trong kỳ/năm	(804.755.499)	(52.280.831.647)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	(3.042.713.575)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.379.554.749</u>	<u>16.184.310.248</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Tổng				
Công ty Truyền hình cáp				
Việt Nam	23.939.068.161	23.939.068.161	20.756.568.161	20.756.568.161
Công ty TNHH Sản xuất				
Thương mại Dịch vụ				
Number One	16.460.486.735	16.460.486.735	16.460.486.735	16.460.486.735
Công ty TNHH Giải trí Đa				
phương tiện Châu Á	8.268.864.396	8.268.864.396	8.614.183.284	8.614.183.284
Khác	36.432.502.761	36.432.502.761	41.494.076.860	41.494.076.860
	<u>85.100.922.053</u>	<u>85.100.922.053</u>	<u>87.325.315.040</u>	<u>87.325.315.040</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Công nghiệp Thực phẩm Liwayway		
Hà Nội	1.926.523.928	1.926.523.928
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	-	1.142.643.706
Khác	8.207.520.372	7.462.804.723
	<u>10.134.044.300</u>	<u>10.531.972.357</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp/phải thu trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ được hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 31.03.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	17.043.590.290	6.670.502.410	(4.127.911.181)	-	19.586.181.519
Thuế khác	105.038.385	192.043.102	-	-	297.081.487
	<u>17.148.628.675</u>	<u>6.862.545.512</u>	<u>(4.127.911.181)</u>	<u>-</u>	<u>19.883.263.006</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	28.301.789.218	-	-	(1.653.008.255)	26.648.780.963
Thuế thu nhập cá nhân	8.957.393.895	878.186.393	-	(6.005.082.518)	3.830.497.770
Thuế GTGT	(562.345.758)	5.206.954.940	(4.127.911.181)	(456.139.066)	60.558.935
Thuế khác	8.091.820.035	93.735.122	-	(4.090.046.928)	4.095.508.229
	<u>44.788.657.390</u>	<u>6.178.876.455</u>	<u>(4.127.911.181)</u>	<u>(12.204.276.767)</u>	<u>34.635.345.897</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	27.112.706.393	26.110.858.675
Chi phí khảo sát thị trường	5.962.086.066	7.727.461.563
Chi phí phát triển phần mềm, hệ thống	5.758.626.849	5.758.626.849
Lương và thưởng cho nhân viên	1.949.257.682	1.949.257.682
Chi phí lãi vay	-	10.358.140.320
Khác	7.640.630.525	4.909.181.173
	<u>48.423.307.515</u>	<u>56.813.526.262</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2022		31.12.2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng	VND	khả năng
		trả nợ		trả nợ
		VND		VND
Phải trả về hợp đồng				
hợp tác kinh doanh	18.080.725.637	18.080.725.637	5.787.650.000	5.787.650.000
Mượn tiền không lãi				
suất	7.180.000.000	7.180.000.000	-	-
Phải trả tiền mua cổ				
phần	-	-	38.400.000.000	38.400.000.000
Khác	11.442.994.479	10.223.040.116	14.553.000.313	14.553.000.313
	<u>36.703.720.116</u>	<u>27.138.040.116</u>	<u>58.740.650.313</u>	<u>58.740.650.313</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	32.321.286.114	22.755.606.114	53.215.067.912	53.215.067.912
Bên liên quan				
(Thuyết minh 33(b))	4.382.434.002	4.382.434.002	5.525.582.401	5.525.582.401
	<u>36.703.720.116</u>	<u>27.138.040.116</u>	<u>58.740.650.313</u>	<u>58.740.650.313</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 31.03.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	45.128.414.212	26.132.617.179	(31.089.465.791)	40.171.565.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	11.441.441.387	-	(11.441.441.387)	-
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế (iii)	30.000.000.000	-		30.000.000.000
Vay bên thứ ba (iv)	44.226.361.213	-	(25.457.000.000)	18.769.361.213
	<u>130.796.216.812</u>	<u>26.132.617.179</u>	<u>(67.987.907.178)</u>	<u>88.940.926.813</u>

- (i) Số dư thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng số 43181/20MN/HĐTD ngày 18 tháng 12 năm 2020, số 20125/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2020 và số 2887/20MN/HĐTD/TC ngày 28 tháng 7 năm 2020. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi trong từng thời kỳ. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và thanh toán tiền đặt cọc mua hàng cho Tập đoàn.
- (ii) Số dư thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo các Hợp đồng cấp tín dụng số 0036/KHDN/20 ngày 28 tháng 8 năm 2020 và số 0027/KHDN/20 ngày 4 tháng 11 năm 2020. Các khoản vay có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời điểm giải ngân. Đây là các khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn và được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 5(a)).
- (iii) Số dư thể hiện khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2020/DADT. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và chịu lãi suất 7,4%/năm. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.
- (iv) Số dư thể hiện các khoản vay từ các bên thứ ba bằng Đồng Việt Nam với lãi suất từ 0%/năm đến 12%/năm và có thời hạn dưới 12 tháng. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

19 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 31.03.2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT (*)	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
Vay bên thứ ba (ii)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<u>70.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(70.000.000.000)</u>	<u>1.000.000.000</u>

- (i) Đây là khoản trái phiếu dài hạn phát hành được Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư FPT mua theo hợp đồng phát hành trái phiếu số FPT/TPHD/2020 ngày 19 tháng 10 năm 2020. Trái phiếu chịu lãi suất cố định 10,2%/năm, không có tài sản thế chấp và có thời gian đáo hạn là 36 tháng kể từ ngày mua.
- (ii) Số dư thể hiện các khoản vay từ các bên thứ ba bằng Đồng Việt Nam không lãi suất và có thời hạn trên 12 tháng. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.03.2022	31.12.2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.279.968	31.279.968

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Trần Uyên Phương	4.374.004	13,98	1.151.196	3,68
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	4.034.600	12,90	7.731.408	24,72
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd	1.524.096	4,87	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	344.296	1,10	344.296	1,10
Cổ đông khác	17.583.723	56,21	15.585.627	49,83
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021			
và ngày 31 tháng 03 năm 2022	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	312.799.680.000	772.918.333.797	(255.483.151)	(219.278.689.210)	14.127.806.091	880.311.647.527
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.793.101.930	10.197.129.432	29.990.231.362
Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	743.513.790	(11.443.296.257)	(10.699.782.467)
Mất quyền kiểm soát công ty con	-	-	-	-	(19.388.103.987)	(19.388.103.987)
Trích thù lao HĐQT (i)	-	-	-	(2.766.166.333)	-	(2.766.166.333)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (ii)	-	(222.044.855.543)	-	222.044.855.543	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	255.483.151	-	-	255.483.151
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	312.799.680.000	550.873.478.254	-	20.536.615.720	(6.506.464.721)	877.703.309.253
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	872.153.162	(32.209.586)	839.943.576
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	312.799.680.000	550.873.478.254	-	21.408.768.882	(6.538.674.307)	878.543.252.829

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2021 số 2804/2021/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.766.166.333 Đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 số 2804/2021/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, ĐHĐCĐ thông qua việc sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, số thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 222.044.855.543 Đồng.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.03.2022	31.3.2021
Lãi/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.710.082.821	(45.592.338.285)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.279.968	31.279.968
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>28</u>	<u>(1.458)</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.661,24 Đô la Mỹ, 36,26 Đô la Singapore (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.547,52 Đô la Mỹ, 1.141,28 Đô la Singapore và 105 chỉ vàng).

(b) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 34.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	48.831.900.546	222.794.011.151
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	15.152.780.992	16.372.538.146
Doanh thu về bán lẻ	1.969.808.328	38.856.535.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	1.547.767.345	11.508.215.115
	<u>67.502.257.211</u>	<u>289.531.299.840</u>

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	-	(790.328.505)
-----------------------	---	---------------

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần về quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	48.831.900.546	222.794.011.151
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	15.152.780.992	15.582.209.641
Doanh thu về bán lẻ	1.969.808.328	38.856.535.428
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	1.547.767.345	11.508.215.115
	<u>67.502.257.211</u>	<u>288.740.971.335</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	36.779.260.598	189.311.271.999
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	13.787.710.094	19.913.742.482
Giá vốn về bán lẻ	3.536.519.907	36.070.105.262
Giá vốn dịch vụ và thương mại truyền thông	1.552.156.684	5.503.689.294
	<u>55.655.647.283</u>	<u>250.798.809.037</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	244.863.986	69.491.059
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	1.258.197.514
Khác	-	612.570
	<u>244.863.986</u>	<u>1.328.301.143</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
Chi phí lãi vay	4.487.720.856	4.074.054.236
Chiết khấu thanh toán	163.868.000	101.795.200
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	1.341.100.494
	<u>4.651.588.856</u>	<u>5.516.949.930</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.534.350.097	4.184.706.998
Chi phí nhân viên	1.931.690.168	9.127.698.476
Chi phí khảo sát thị trường	515.594.100	9.318.148.453
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.553.426	83.132.469
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	-	-
	<u>10.044.187.791</u>	<u>22.713.686.396</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
Chi phí nhân viên	7.481.559.396	37.526.066.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.651.183.559	7.676.457.171
Chi phí thuê văn phòng	1.029.065.597	4.974.224.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	985.454.851	1.210.308.816
Lợi thế thương mại phân bổ	804.755.499	2.762.599.506
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	399.769.228	2.368.193.628
Chi phí tiếp khách, công tác phí	267.861.707	276.045.922
	<u>12.619.649.837</u>	<u>56.793.895.691</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ kiện tụng pháp lý	17.026.068.641	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	379.998.000
Khác	2.046.800	7.574.827
	<u>25.724.599.218</u>	<u>387.572.827</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	811.745.428	2.566.384.480
Khác	152.473.867	-
	<u>964.219.295</u>	<u>2.566.384.480</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>16.063.896.146</u>	<u>(2.178.811.653)</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
Lỗ kế toán trước thuế	839.943.576	(47.932.880.229)
Thuế tính ở thuế suất 20%:	167.988.715	(9.586.576.046)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	416.460.768	57.550.419.280
Phân bổ lợi thế thương mại	160.951.100	552.519.901
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(3.461.028.703)	(19.724.745)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.715.628.119	(44.284.321.963)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ phân phối lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài đến công ty tại Việt Nam	-	955.180.000
Ưu đãi thuế (*)	-	(580.540.265)
Chi phí thuế TNDN (**)	-	4.586.956.162
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	4.586.956.162
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	-	-
Chi phí thuế TNDN (***)	-	4.586.956.162

(*) Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến các ưu đãi thuế tại Yeah1 Network Pte. Ltd và Netlink Online Corporation.

(**) Các công ty con trong Tập đoàn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021

(***) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.849.320.729	241.158.286.840
Chi phí nhân viên	9.413.249.564	46.653.764.603
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.048.008.277	1.293.441.285
Phân bổ lợi thế thương mại	804.755.499	2.762.599.506
Khác	667.630.935	2.368.193.628
	<u>74.782.965.004</u>	<u>294.236.285.862</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Vinh
Công ty liên quan của cổ đông	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty liên quan của cổ đông	Công ty TNHH Yeah1 Vision
Công ty liên quan của cổ đông	Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Zmedia
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	545.254.546	211.078.545
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	-	1.661.681.818
Công ty Cổ phần Zmedia	-	106.238.610
	<u>545.254.546</u>	<u>1.978.998.973</u>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	165.112.676
	<u>-</u>	<u>165.112.676</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND		
iii) Bên liên quan chi hộ				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	17.415.928.587		
iv) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	10.645.122.534		
v) Tạm ứng cho bên liên quan				
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	836.000.000	14.470.847.750		
Ông Đào Phúc Trí	435.600.900	338.142.940		
Ông Nguyễn Vũ Nghị	413.548.000	-		
	1.685.148.900	14.808.990.690		
vi) Thu hồi tạm ứng				
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	575.000.000	3.321.037.225		
Ông Nguyễn Vũ Nghị	310.000.000	-		
Ông Đào Phúc Trí	-	25.132.139		
	885.000.000	3.346.169.364		
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
STT	Họ và tên	Chức danh	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
	Thù lao thành viên HĐQT			
1	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT	336.000.000	359.999.250
2	Đào Phúc Trí	Thành viên HĐQT	285.600.900	306.001.500
			621.600.900	666.000.750

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)**

STT	Họ và tên	Chức danh	31.03.2022 VND	31.03.2021 VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác				
1	Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám Đốc	210.000.000	210.000.000
2	Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	433.503.538	154.822.692
3	Ông Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm 16/02/2022)	502.449.000	-
4	Bà Đặng Phương Dung	Kế toán trưởng (bổ nhiệm 18/01/2022)	141.000.000	-
5	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám Đốc (từ nhiệm 16/2/2022)	350.000.000	1.312.500.000
6	Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám Đốc (từ nhiệm 31/3/2021)	-	318.000.000
7	Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám Đốc (từ nhiệm 21/1/2021)	-	75.000.000
8	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	Kế toán trưởng (từ nhiệm 18/01/2022)	-	141.000.000
			<u>1.636.952.538</u>	<u>2.211.322.692</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.731.991.724	6.518.490.436
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	4.471.682.955	4.471.463.754
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	995.683.808	7.758.546.420
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	611.028.313	611.028.313
Công ty TNHH Yeah1 Vision	149.824.729	149.824.729
	<u>12.960.211.529</u>	<u>19.509.353.652</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	<u>16.769.831.540</u>	<u>16.769.831.540</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH Yeah1 Vision	1.360.000.000	1.360.000.000
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	43.334.467.414	42.993.467.414
Ông Nguyễn Vũ Nghi	25.323.513.316	25.219.965.316
Ông Đào Phúc Trí	5.054.945.040	4.619.344.140
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	-	2.251.793.746
Công ty TNHH Yeah1 Vision	1.420.000.000	1.420.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực Tuyến	1.025.000.000	1.025.000.000
Công ty Cổ phần Zmedia	147.899.158	147.899.158
	76.305.824.928	77.677.469.774
v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực tuyến	3.447.919.503	3.447.919.503
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	2.147.650.000	2.147.650.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207.573.065	207.573.065
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	27.210.937	27.210.936
Ông Nguyễn Quang Vinh	-	1.100.000.000
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	-	43.148.400
	4.382.434.002	5.525.582.401

34 CAM KẾT GÓP VỐN

	31.03.2022 VND	31.12.2021 VND
Tổng giá trị cam kết góp vốn	25.465.044.000	25.465.044.000

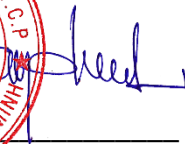
35 THÔNG TIN KHÁC

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 tới nay là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tập đoàn đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2022.


 Đặng Phương Dung
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Vinh
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính



 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc

